

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 19/CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM/2024
(TCCS 19:2024/NVL)

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam.

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0251 3836601

Fax: 0251 3836602

E-mail:.....

Mã số doanh nghiệp: 3600235305

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **BÁNH XỐP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT**

2. Thành phần: Sôcôla sữa (73%) [đường, sữa bột (sữa bò) (16%), bơ cacao, cacao khối (10%), sirô glucose, chất béo và dầu thực vật (cọ, illipe, hạt mỡ), chất nhũ hóa (322(i) – chiết xuất từ đậu nành, 476), hương liệu tự nhiên], bánh xốp (27%) [bột lúa mì, đường bột và đường, sáp nhân cọ, bột cacao, chất ổn định (500(ii), 170(i)), muối i-ốt, chất nhũ hóa (322(i) – chiết xuất từ đậu nành)].

Sản phẩm có chứa sữa, gluten (từ lúa mì), đậu nành và có thể chứa đậu phộng và các hạt khác.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng.

NSX và HSD: Xem “P” và “E” (ngày/ tháng/năm) trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Khối lượng tịnh: 17 g/ thanh; 35 g/ thanh; 102 g (6 thanh x 17 g)/ gói; 170 g (10 thanh x 17 g)/ gói; 340 g (20 thanh x 17 g)/ gói; 408 g (24 thanh x 17 g)/ hộp; 840 g (24 thanh x 35 g)/ hộp.

- Quy cách đóng gói thùng carton: (48 gói x 102 g)/ thùng; (48 gói x 170 g)/ thùng; (24 gói x 340 g)/ thùng; (20 hộp x 408 g)/ thùng; (12 hộp x 840 g)/ thùng. Thùng carton chỉ dùng làm mục đích vận chuyển.

- Chất liệu bao bì:

+ Thanh 17 g, 35 g: Màng nhựa phức hợp.

+ Thanh 17 g, 35 g: Màng nhôm phức hợp không in, sau đó bọc lớp giấy.

+ Gói màng nhựa phức hợp.

+ Hộp giấy carton và thùng carton giấy sóng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Xuất xứ: Malaysia.



- Sản xuất bởi: Nestlé Products Sdn. Bhd. [197901000966], Level 22, 1 Powerhouse, No.1, Persiaran Bandar Utama, Bandar Utama, 47800 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

- Địa chỉ sản xuất: Nestlé Asean (Malaysia) Sdn. Bhd. (199201007491), Jalan Perusahaan Utama, Kawasan Perindustrian Chembong, 71300 Rembau, Negeri Sembilan, Malaysia.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (Xin đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN 8-1:2011/BYT) đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục số 1.6;1.8; 2.2):

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4
3	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5
4	Ochratoxin A	µg/kg	3

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 8-2:2011/BYT) đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục số 1.11; 2.23; 3.29; 4.8):

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Arsen (As)	mg/kg	1,0
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	1,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	2,0
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

- Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (Aerobic mesophilic count)	cfu/g	5000
2	Enterobacteriaceae	cfu/g	10
3	Salmonella	/25g	Không có

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm. (Mã nhóm thực phẩm: 05.1.4 - Sản phẩm cacao, sô cô la)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 06 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



Mỹ Nam Hà

Trưởng phòng kinh doanh phát triển ngành hàng

Nestlé Asean [Malaysia] Sdn. Bhd. (199201007491)
Level 22, 1 Powerhouse,
No.1, Persiaran Bandar Utama, Bandar Utama,
47800 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan Malaysia
Tel : (603) 7965 6000
Fax : (603) 7965 6757
Website : www.nestle.com.my



Dated/ Ngày: 27 May 2024/ Ngày 27/05/2024

TO WHOM IT MAY CONCERN/ KÍNH GỬI CÁC BÊN LIÊN QUAN



**SPECIFICATION ON CONTAMINANTS FOR FINISHED PRODUCT /
TIÊU CHUẨN Ô NHIỄM CHO SẢN PHẨM THÀNH PHẨM**

Export to/ Xuất khẩu đến: Vietnam/ Việt Nam

Products/ Các sản phẩm:

- NESTLÉ KITKAT (BÁNH XÓP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT)
- NESTLÉ KITKAT CHUNKY (BÁNH XÓP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT CHUNKY)
- NESTLÉ KITKAT BITES (BÁNH XÓP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT BITES)
- NESTLÉ KITKAT CHUNKY COOKIES & CREAM (BÁNH XÓP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT CHUNKY HƯƠNG QUY KEM)

We hereby certify that the above-mentioned products comply with the below mentioned norms:

Microbiological Contaminants/ Chất ô nhiễm vi sinh				
Parameter/ Thông số	Unit/ Đơn vị tính	Spec Min/ Tiêu chuẩn tối thiểu	Spec Max/ Tiêu chuẩn tối đa	Notes/ Ghi chú
TPC (Total plate count) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/g or /ml	-	5,000	
Salmonella	/25g	-	Absent	
Enterobacteriaceae (EB)	cfu/g or /ml	-	10	

Prepared by/ Chuẩn bị bởi:

Name: Si Hoo Wan Kei (Product Technologist/ Chuyên viên phòng phát triển sản phẩm)

Approved by/ Chấp thuận bởi:

Name & Title: Chia Wei Wei (Application Group Manager/ Quản lý phòng phát triển sản phẩm)

Nestlé Manufacturing (Malaysia) Sdn Bhd
(199401029400)
Jalan Perusahaan Utama,
Kawasan Perindustrian Chembong,
71300 Rembau, N. Sembilan.
Tel No. 06-6853900

KT3-03791ATP4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10/06/2024

Page 01/02

1. Tên mẫu : BÁNH XÓP PHỦ SÔCÔLA SỮA NESTLÉ KITKAT
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description Mẫu đựng trong bao bì ép kín.
As received sample is contained in sealed package.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 30/05/2024 – 06/06/2024
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
Customer Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02/02
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB.



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

KT3-03791ATP4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/06/2024
Page 02/02

7. Kết quả thử nghiệm / Test results :

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Hàm lượng chì, Lead content mg/kg	QTTN/KT3 098 : 2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00 \times 10^{-2}$	Không phát hiện Not detected
7.2. Hàm lượng cadimi, Cadmium content mg/kg	QTTN/KT3 098 : 2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00 \times 10^{-2}$	Không phát hiện Not detected
7.3. Hàm lượng asen tổng số, Total arsenic content mg/kg	TCVN 8427:2010	$1,00 \times 10^{-2}$	Không phát hiện Not detected
7.4. Hàm lượng thủy ngân, Mercury content mg/kg	QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC 971.21)	$1,50 \times 10^{-2}$	Không phát hiện Not detected
7.5. Hàm lượng aflatoxin B1, Aflatoxin B1 content µg/kg	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện Not detected
7.6. Hàm lượng aflatoxin tổng số (B1+B2+G1+G2), µg/kg	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện Not detected
7.7. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC (2000.03))	0,3	Không phát hiện Not detected
7.8. Hàm lượng aflatoxin M1, µg/kg	QTTN/KT3 242:2019	0,02	Không phát hiện Not detected
7.9. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, Total aerobic plate count CFU/g	ISO 4833-1:2013, AMD 1:2022	-	$2,5 \times 10^1$
7.10. Enterobacteriaceae, CFU/g	ISO 21528-2:2017	-	Nhỏ hơn $10^{(1)}$ Less than
7.11. Salmonella spp./ 25 g	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-	Không phát hiện Not detected

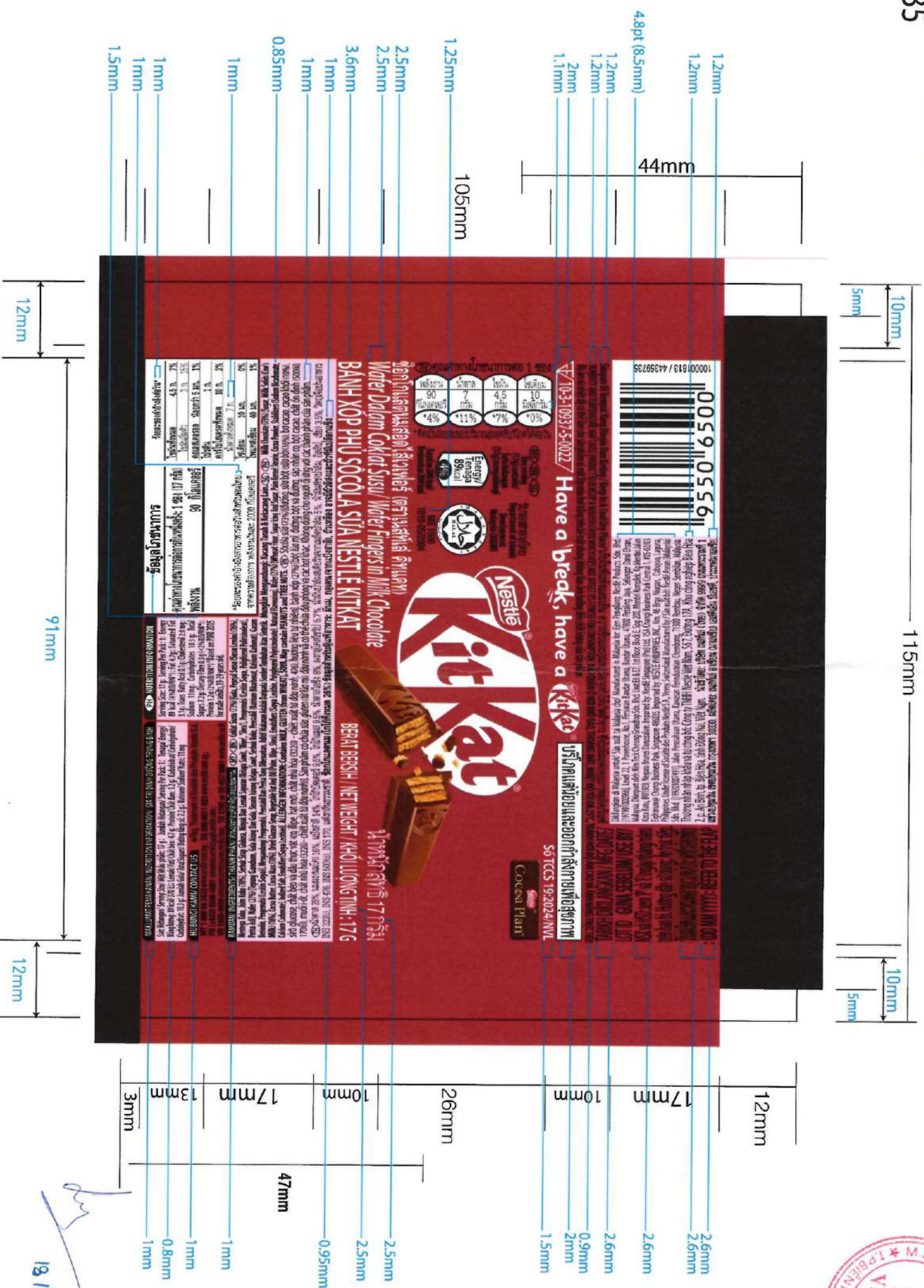
Ghi chú/Notes: (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

R4 250524

Laminate PET/MCPP KK2F Fwp17g

100001813 / 44359735



18/06/2024

CMYBK

Pantone 186c

Laminat OPP/MOPP/CS KK2F FoilWrap17g TH

100001813 / 44360814

R4 230524

SG, TH, VN



18/06/2024



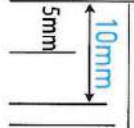
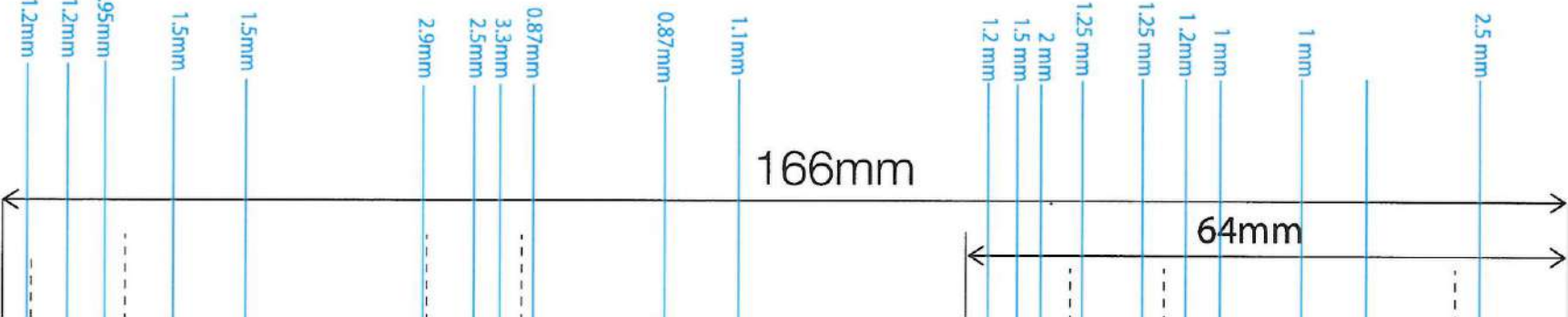
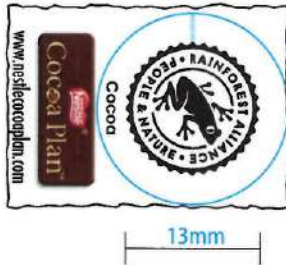
Pantone 186 c

12496860 KIT KAT 4F Flowrap 12(24x35g) N4 MY
Laminate OPP/MOPP/CS KK4Fwp35g MY 01/24
100001813 / 44359741

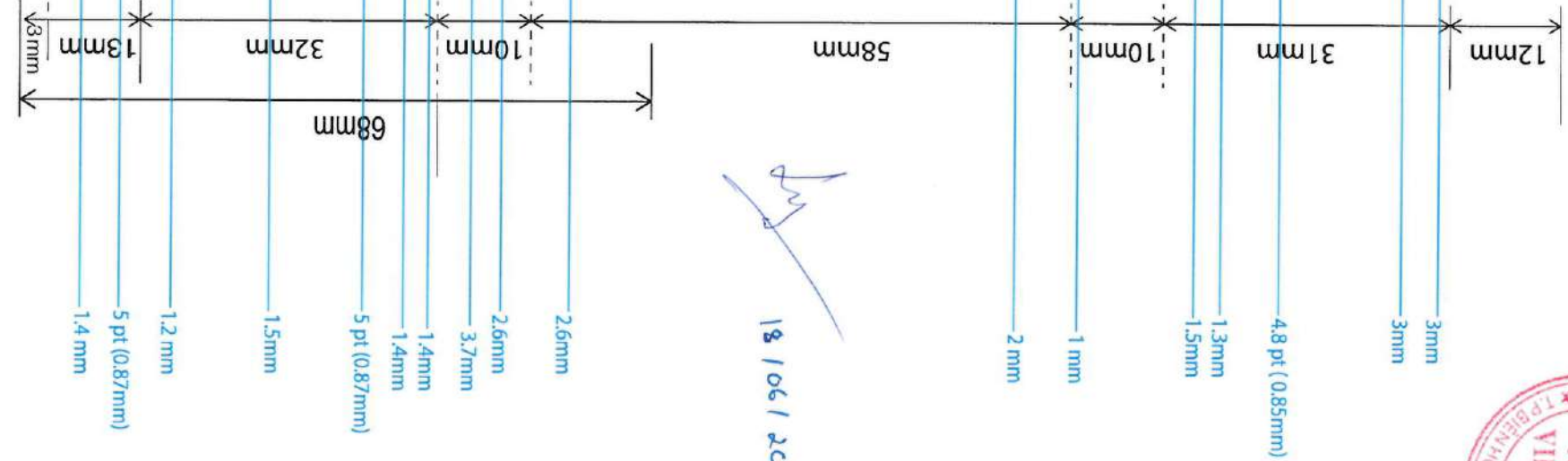
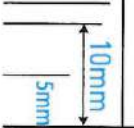


R5 230524

12496849 KIT KAT 4F Foilwrap 12(24x35g) N4 MY
Laminate OP/MOP/CS KK4F Foil 35g 01/24
MY/SG/TH/MN
100001813 / 44361433



15mm



Pantone 186c

18/06/2024



12496848 MY/SG/PH/TH/VN/ID KIT KAT 2F Flowrap 6PK 5bg 48(6x17g) N2X1 / N11D
Laminate OPP/MCPP KKZF Fwp 6x17g 01/24
100456483 / 44361441
R14 230524



18 / 06 / 2024

Laminate PillowOPP/MCPP KKSbg12x17g

R8 110624

100001813 / 44361628

392mm



18 / 06 / 2024

18/06/2024



Display Board KK 2F Fwp 24x17g MY
101306291 / 44359742



18 / 06 / 2024

R5 230524

12499331 KIT KAT 2F Foil Wrap 20(24x17g) TH DB

Display Board KK 2F Foil 24x17g TH 01/24
101306291 / 44361417



C M Y Bk
Pantone 186c

18/06/2024



CMYK color bar with Pantone 186c reference.



12496849 MY/SG/VN/TH KIT KAT 4F Foilwrap 12(24x35g)/N1 XX

